TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 59/2018/HNGĐ – ST
Ngày: 31/8/2018
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà*: Bà Lưu Thùy Linh
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Mạnh Dũng
Ông Nguyễn Quang Liêu
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ninh Thị N Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
- **Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa:** Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 175/HNGĐ-ST, ngày 02 tháng 5 năm 2018. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 28/2018/QĐST - HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. N đơn: Bà Mai Thị T; sinh năm 1976 (có mặt).
Trú tại: Thôn 2, xã Đ, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

2. Bị đơn: Ông Điểu B; sinh năm 1968 (vắng mặt).
Trú tại: Thôn 2, xã Đ huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/3/2018 quá trình thụ lý vụ án lời khai tại phiên tòa, N đơn bà Mai Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị T và ông Điểu B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn năm 2008 tại UBND xã Đ, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; không tiến hành đăng ký kết hôn ngay thời điểm chung sống do không hiểu biết quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, N nhân do ông Điểu B thường xuyên uống rượu về nhà kiếm chuyện gây gổ, cãi vã, đánh đập bà T thậm tệ; đã nhiều lần bà T khuyên nhủ, nhờ gia đình hai bên, nhờ chính quyền địa phương can thiệp nhưng ông B không có sự thay đổi gì; không thể tiếp tục chung sống nên ông B và bà T đã sống ly thân từ

tháng 9 năm 2017 liên tục đến nay; trong thời gian sống ly thân mạnh ai nấy sống, không có sự thương yêu, chăm sóc lẫn nhau, kinh tế độc lập; nay bà T thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn không đạt được nên bà T làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng cho bà được ly hôn với ông Điểu B.

Về con chung: Có 02 cháu, họ tên Điểu Thị A, sinh ngày 20/5/2001; Điểu Ánh N, sinh ngày 15/5/2008. Nguyện vọng của bà T sau khi ly hôn là được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con chung cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Trong thời gian sống ly thân bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ 2, không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án, vắng mặt đối với bị đơn ông B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị T và ông Điểu B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước vào năm 2008; đối chiếu với giấy trích lục kết hôn do bà T giao nộp hợp pháp tại Tòa án; căn cứ Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Mai Thị T và ông Điểu B là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Trong quá trình chung sống với nhau, giữa bà T và ông B có phát sinh mâu thuẫn, N nhân ông Điểu B thường xuyên có hành vi cãi vã, đánh đập bà T. Qua biên bản xác minh mâu thuẫn tại xã Đ; người làm chứng xác nhận quá trình sinh sống tại địa phương vợ chồng bà T ông B thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát lẫn nhau. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa bà T và ông Điểu B lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Mai Thị T.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Điểu Thị A, sinh ngày 20/5/2001; Điểu Ánh N, sinh ngày 15/5/2008, bà Mai Thị T có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 cháu cho đến khi các cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Ông Điểu B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc nhưng ông Điểu B đều vắng mặt không lý do. Hội đồng xét xử, xét thấy, hiện nay các cháu Điểu Thị A, Điểu Ánh N đang được bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; ý kiến của các cháu đều có nguyện vọng được ở chung với mẹ. Do đó, để các cháu tiếp tục ổn định cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cũng như

việc học tập của các cháu; cần chấp nhận yêu cầu của bà T và nguyện vọng của các cháu; giao các cháu là Điểu Thị A, Điểu Ánh N cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Mai Thị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81, 82,83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 131 Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn; bà Mai Thị T được ly hôn với ông Điểu B.

[2]. Về con chung: Giao con chung là cháu Điểu Thị A, sinh ngày 20/5/2001; Điểu Ánh N, sinh ngày 15/5/2008 cho bà Mai Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Về cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ và con chung được thực hiện theo các quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3]. Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Nợ chung: Không có.

[5]. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: N đơn bà Mai Thị T nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà N đơn bà T đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0021968 ngày 02/5/2018.

[6]. Quyền kháng cáo: N đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai tại chính quyền địa phương nơi cư trú.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã Đ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ vụ án.

Lưu Thùy Linh